

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 3 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Đơn vị tính

| CHỈ TIÊU                                                    | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ      | SỐ ĐẦU NĂM     |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                        | 100   |             | 106.135.953.453 | 71.586.038.389 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 110   | V.1         | 9.138.872.684   | 1.378.607.061  |
| 1. Tiền                                                     | 111   |             | 9.138.872.684   | 1.378.607.061  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112   |             |                 |                |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                               | 120   |             | 70.000.000.000  | 44.555.200.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121   |             |                 |                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122   |             |                 |                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123   | V.2         | 70.000.000.000  | 44.555.200.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124   |             |                 |                |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125   |             |                 |                |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126   |             |                 |                |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                            | 130   |             | 3.408.195.033   | 243.442.600    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131   | V.3         |                 | 50.520.000     |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132   |             | 3.303.926.400   | 192.922.600    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133   |             |                 |                |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134   |             |                 |                |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135   | V.4         | 104.268.633     |                |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136   |             |                 |                |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137   |             |                 |                |
| IV. Hàng tồn kho                                            | 140   | V.5         | 23.588.885.736  | 25.408.788.728 |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141   |             | 23.588.885.736  | 25.408.788.728 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142   |             |                 |                |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                                | 150   |             |                 |                |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151   |             |                 |                |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152   |             |                 |                |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153   |             |                 |                |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 160   |             |                 |                |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161   |             |                 |                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162   |             |                 |                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163   |             |                 |                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164   |             |                 |                |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165   |             |                 |                |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN                                         | 200   |             | 27.408.765.048  | 26.781.584.523 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                               | 210   |             |                 |                |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211   |             |                 |                |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212   |             |                 |                |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213   |             |                 |                |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214   |             |                 |                |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215   |             |                 |                |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                        | 216   |             |                 |                |

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM            |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>16.698.083.898</b>  | <b>16.369.299.932</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                                     | 221        | V.6         | 15.525.590.047         | 15.196.806.081        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 310.638.828.256        | 307.532.885.395       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (295.113.238.209)      | (292.336.079.314)     |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                               | 224        |             |                        |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             |                        |                       |
| 3. TSCĐ vô hình                                                      | 227        | V.8         | 1.172.493.851          | 1.172.493.851         |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 1.457.244.000          | 1.457.244.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (284.750.149)          | (284.750.149)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                        |                       |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             |                        |                       |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                        |                       |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             |                        |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                        |                       |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             |                        |                       |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                        |                       |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                        |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             |                        |                       |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             |                        |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             |                        |                       |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>950.076.000</b>     |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                        |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 950.076.000            |                       |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             |                        |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                        |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             |                        |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             |                        |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        |             |                        |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                        |                       |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |             |                        |                       |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>9.760.605.150</b>   | <b>10.412.284.591</b> |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.12        | 9.760.605.150          | 10.412.284.591        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        |             |                        |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             |                        |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |             |                        |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>280</b> |             | <b>133.544.718.501</b> | <b>98.367.622.912</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>300</b> |             | <b>56.352.131.550</b>  | <b>24.214.929.035</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |             | <b>56.352.131.550</b>  | <b>24.214.929.035</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | V.15        | 787.790.168            | 1.073.373.648         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |             | 1.305.370.845          | 53.164.800            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |             | 105.182.100            | 105.182.100           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        | V.16        | 26.087.795.934         | 6.347.883.443         |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        |             | 9.494.165.180          | 4.160.929.166         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        |             |                        |                       |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |             |                        |                       |



| CHỈ TIÊU                                                     | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH  | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM            |
|--------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |              |                        |                       |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                            | 319        |              |                        |                       |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320        | V.18         | 14.128.601.096         | 10.827.038.076        |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 321        |              |                        |                       |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 322        |              |                        |                       |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 323        |              | 4.443.226.227          | 1.647.357.802         |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                          | 324        |              |                        |                       |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 325        |              |                        |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |              |                        |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331        |              |                        |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | 332        |              |                        |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn               | 333        |              |                        |                       |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 334        |              |                        |                       |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | 335        |              |                        |                       |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | 336        |              |                        |                       |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                             | 337        |              |                        |                       |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                     | 338        |              |                        |                       |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339        |              |                        |                       |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                    | 340        |              |                        |                       |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                          | 341        |              |                        |                       |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 342        |              |                        |                       |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 343        |              |                        |                       |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 344        |              |                        |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> | <b>V21.1</b> | <b>77.192.586.951</b>  | <b>74.152.693.877</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |              | 40.000.000.000         | 40.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411A       |              | 40.000.000.000         | 40.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411B       |              |                        |                       |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        |              |                        |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |              |                        |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |              |                        |                       |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |              |                        |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |              |                        |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |              |                        |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21.5       | 25.834.533.044         | 25.834.533.044        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |              |                        |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        |              | 11.358.053.907         | 8.318.160.833         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước               | 420A       |              | 385.000.000            | 1.374.498.950         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                 | 420B       |              | 10.973.053.907         | 6.943.661.883         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |              | <b>133.544.718.501</b> | <b>98.367.622.912</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Chữ ký]*  
Hà Thị Thủy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Chữ ký]*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Dặng Thị Minh Duyệt



Ngày 12 tháng 10 năm 2026  
GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Chữ ký]*  
GIÁM ĐỐC  
Trần Huy Loan

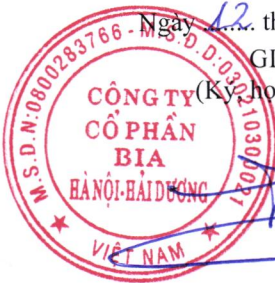
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỶ             |                | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ |                 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|---------------------------|-----------------|
|                                                                      |       |             | KỶ NÀY         | KỶ TRƯỚC       | KỶ NÀY                    | KỶ TRƯỚC        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    | V.24        | 66.450.463.712 | 64.031.142.568 | 165.773.847.801           | 138.977.349.070 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    | V.24        | 3.868.073.220  | 1.955.228.001  | 7.091.833.920             | 2.076.430.001   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)       | 10    |             | 62.582.390.492 | 62.075.914.567 | 158.682.013.881           | 136.900.919.069 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    | V.25        | 44.362.919.134 | 46.691.715.554 | 113.298.848.114           | 99.821.211.871  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |             | 18.219.471.358 | 15.384.199.013 | 45.383.165.767            | 37.079.707.198  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |             |                |                |                           |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    | V.24        | 203.149.665    | 309.793.461    | 918.990.748               | 938.572.495     |
| 8. Chi phí tài chính                                                 | 23    | V.26        |                |                |                           |                 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                           | 24    |             |                |                |                           |                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                  | 25    |             | 8.123.641.434  | 8.175.780.203  | 22.156.759.870            | 18.524.748.966  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 4.336.971.872  | 3.009.434.570  | 10.457.942.897            | 9.444.489.866   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | 5.962.007.717  | 4.508.777.701  | 13.687.453.748            | 10.049.040.861  |
| 12. Thu nhập khác                                                    | 31    |             | 28.863.636     | 14.372.727     | 28.863.636                | 29.259.727      |
| 13. Chi phí khác                                                     | 32    |             |                |                |                           |                 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | 28.863.636     | 14.372.727     | 28.863.636                | 29.259.727      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | 5.990.871.353  | 4.523.150.428  | 13.716.317.384            | 10.078.300.588  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    | V.28        | 1.198.174.271  | 904.630.086    | 2.743.263.477             | 2.015.660.118   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             |                |                |                           |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |             | 4.792.697.082  | 3.618.520.342  | 10.973.053.907            | 8.062.640.470   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70    |             |                |                |                           |                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                       | 71    |             |                |                |                           |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày 12 tháng 10 năm 2026  
GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Thuý Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Dặng Thị Minh Duyệt

GIÁM ĐỐC  
Trần Huy Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)  
TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------|------------------|
|                                                                                                  |       |             | KỲ NÀY                        | KỲ TRƯỚC         |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                       |       |             |                               |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 13.716.317.384                | 10.078.300.588   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                               |                  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 3.853.642.183                 | 3.303.888.312    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             |                               |                  |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                               | 04    |             |                               |                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (947.854.384)                 | (952.945.222)    |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             |                               |                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             |                               |                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 16.622.105.183                | 12.429.243.678   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (1.609.552.433)               | (904.753.131)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 1.819.902.992                 | (4.254.488.354)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 28.393.986.084                | 26.508.577.045   |
| - Tăng giảm chi phí chờ phân bổ                                                                  | 12    |             | 651.679.441                   | (3.154.538.399)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             |                               |                  |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             |                               |                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (1.795.915.471)               | (1.636.897.106)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 3.824.360.833                 | 1.705.020.000    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (4.252.019.241)               | (3.278.843.082)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 43.654.547.388                | 27.413.320.651   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                          |       |             |                               |                  |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21    |             | (5.132.502.149)               | (2.580.568.200)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 22    |             | 28.863.636                    | 14.372.727       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (80.127.200.000)              | (70.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 53.127.200.000                | 52.000.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                               |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                               |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 918.990.748                   | 938.572.495      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (31.184.647.765)              | (19.627.622.978) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                      |       |             |                               |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                               |                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                        | 32    |             |                               |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    |             |                               |                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             |                               |                  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |             |                               |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (4.709.634.000)               | (4.710.198.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (4.709.634.000)               | (4.710.198.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    |             | 7.760.265.623                 | 3.075.499.673    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 1.378.607.061                 | 874.168.132      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             |                               |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    |             | 9.138.872.684                 | 3.949.667.805    |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)  
*[Signature]*  
Dương Thị Minh Duyệt

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Signature]*  
Trần Huy Loan



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/08/2025.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là : sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

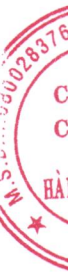
### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản             | Thời gian khấu hao (năm) |           |
|--------------------------|--------------------------|-----------|
|                          | Năm nay                  | Năm trước |
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 06 – 15                  | 06 – 15   |
| Máy móc thiết bị         | 05 – 12                  | 05 – 12   |
| Phương tiện vận tải      | 06 – 10                  | 06 – 10   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08                  | 03 – 08   |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

### ***Các quỹ khác***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### ***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **14. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **15. Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, hoặc cộng trừ các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là

lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ

## 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số 30/09/2026<br>VND | Số 01/01/2026<br>VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.362.069.493        | 757.360.061          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.776.803.191        | 621.247.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.138.872.684</b> | <b>1.378.607.061</b> |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn : Số dư tại 30/09/2026 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng sau :

|                                                       | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP SHB – CN Hải Dương                   | 17.000.000.000        | 17.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hải Dương | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Sacombank – PGD Đào Tấn              | 43.000.000.000        | 43.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>70.000.000.000</b> | <b>70.000.000.000</b> |

**3. Phải thu khách hàng**

|                                  | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 0                 | 50.520.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>0</b>          | <b>50.520.000</b> |

**4. Phải thu khác**

|                  | 30/09/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND |
|------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                    |                   |
| Phải thu tạm ứng | 100.000.000        |                   |
| Phải thu khác    | 4.268.633          |                   |
| <b>Cộng</b>      | <b>104.268.633</b> |                   |

**5. Hàng tồn kho**

|                             | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu       | 14.859.195.557        | 16.366.806.700        |
| Công cụ, dụng cụ            | 3.164.563.211         | 3.997.516.281         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 4.837.366.446         | 4.345.941.232         |
| Sản phẩm                    | 568.100.711           | 627.572.559           |
| Hàng hóa                    | 159.659.811           | 70.951.956            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>23.588.885.736</b> | <b>25.408.788.728</b> |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| KHOẢN MỤC                          | NHÀ CỬA        | MÁY MÓC<br>THIẾT BỊ | PHƯƠNG<br>TIỆN VẬN<br>TẢI TRUYỀN<br>DẪN | THIẾT BỊ<br>DỤNG CỤ<br>QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU<br>HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG       |
|------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| Số dư 01/07/2026                   | 37.880.787.131 | 261.820.513.168     | 11.253.240.308                          | 718.770.937                    |                       | 311.673.311.544 |
| - Mua trong kỳ                     |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành          |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Tăng khác                        |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                |                     | 1.034.483.288                           |                                |                       | 1.034.483.288   |
| - Giảm khác                        |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| Số dư 30/09/2026                   | 37.880.787.131 | 261.820.513.168     | 10.218.757.020                          | 718.770.937                    |                       | 310.638.828.256 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| Số dư 01/07/2026                   | 37.225.744.183 | 247.906.015.331     | 9.032.320.302                           | 683.874.271                    |                       | 294.847.954.087 |
| - Khấu hao trong kỳ                | 52.043.770     | 1.099.956.492       | 145.962.147                             | 1.805.001                      |                       | 1.299.767.410   |
| - Tăng khác                        |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                |                     | 1.034.483.288                           |                                |                       | 1.034.483.288   |
| - Giảm khác                        |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| Số dư cuối 30/09/2026              | 37.277.787.953 | 249.005.971.823     | 8.143.799.161                           | 685.679.272                    |                       | 295.113.238.209 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                |                     |                                         |                                |                       |                 |
| - Tại ngày 01/07/2026              | 655.042.948    | 13.914.497.837      | 2.220.920.006                           | 34.896.666                     |                       | 16.825.357.457  |
| - Tại ngày 30/09/2026              | 602.999.178    | 12.814.541.345      | 2.074.957.859                           | 33.091.665                     |                       | 15.525.590.047  |

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

257.825.909.548

| KHOẢN MỤC                          | NHÀ CỬA | MÁY MÓC<br>THIẾT BỊ | PHƯƠNG<br>TIỆN VẬN<br>TẢI TRUYỀN<br>DẪN | THIẾT BỊ<br>DỤNG CỤ<br>QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU<br>HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|---------|---------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>     |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| Số dư đầu năm                      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Thuê tài chính trong năm         |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Tăng khác                        |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Giảm khác                        |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| Số dư cuối năm                     |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| Số dư đầu năm                      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Khấu hao trong năm               |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Tăng khác                        |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Giảm khác                        |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| Số dư cuối năm                     |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| <b>GT còn lại của TSCĐ thuê TC</b> |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Tại ngày đầu năm                 |         |                     |                                         |                                |                       |           |
| - Tại ngày cuối năm                |         |                     |                                         |                                |                       |           |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| KHOẢN MỤC                          | QUYỀN SỬ<br>DỤNG ĐẤT | QUYỀN PHÁT<br>HÀNH | BẢN QUYỀN,<br>BẰNG SÁNG<br>CHẾ | PHẦN MỀM<br>MÁY VI<br>TÍNH | TSCĐ VÔ<br>HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG     |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| Số dư đầu năm                      | 1.457.244.000        |                    |                                |                            |                      | 1.457.244.000 |
| - Mua trong năm                    |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Tăng khác                        |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Giảm khác                        |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| Số dư cuối năm                     | 1.457.244.000        |                    |                                |                            |                      | 1.457.244.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| Số dư đầu năm                      | 284.750.149          |                    |                                |                            |                      | 284.750.149   |
| - Khấu hao trong năm               |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Tăng khác                        |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Giảm khác                        |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| Số dư cuối năm                     | 284.750.149          |                    |                                |                            |                      | 284.750.149   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                      |                    |                                |                            |                      |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                  | 1.172.493.851        |                    |                                |                            |                      | 1.172.493.851 |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | 1.172.493.851        |                    |                                |                            |                      | 1.172.493.851 |

M.S.  
NG T  
PH  
IA  
HAI DƯ  
T NAY

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

30/09/2026

01/01/2026

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

950.076.000

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:



| KHOẢN MỤC                             | SỐ ĐẦU KỲ | TĂNG TRONG NĂM | GIẢM TRONG NĂM | SỐ CUỐI KỲ |
|---------------------------------------|-----------|----------------|----------------|------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b> |           |                |                |            |
| - Quyền sử dụng đất                   |           |                |                |            |
| - Nhà                                 |           |                |                |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |           |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                       |           |                |                |            |
| - .....                               |           |                |                |            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |           |                |                |            |
| - Quyền sử dụng đất                   |           |                |                |            |
| - Nhà                                 |           |                |                |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |           |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                       |           |                |                |            |
| - .....                               |           |                |                |            |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>     |           |                |                |            |
| - Quyền sử dụng đất                   |           |                |                |            |
| - Nhà                                 |           |                |                |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |           |                |                |            |
| - Cơ sở hạ tầng                       |           |                |                |            |
| - .....                               |           |                |                |            |

0210300027

|                                                   |            |            |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
| 11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
| 11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:                  |            |            |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:                    |            |            |
| + Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền        |            |            |
| + Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác                |            |            |
| + Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn   |            |            |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                            |            |            |
| - Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn     |            |            |
| 11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:                   |            |            |
| - Đầu tư vào Công ty con                          |            |            |
| - Đầu tư vào Công ty liên kết                     |            |            |
| - Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát      |            |            |
| - Đầu tư dài hạn khác:                            |            |            |
| + Đầu tư chứng khoán dài hạn                      |            |            |
| + Cho vay dài hạn                                 |            |            |
| + Đầu tư dài hạn khác                             |            |            |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn    |            |            |
| - Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn      |            |            |

### CỘNG

|                                            |                |                |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| 12. Chi phí trả trước dài hạn              | 30/09/2026     | 01/01/2026     |
| - Số dư đầu năm                            | 10.412.284.591 | 10.412.284.591 |
| - Tăng trong năm                           | 8.421.381.823  |                |
| - Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | 9.073.061.264  |                |
| - Giảm khác                                |                |                |
| - Số dư cuối năm                           | 9.760.605.150  |                |

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- .....
- .....

|                                    |            |            |
|------------------------------------|------------|------------|
| 14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn   | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
| - Vay ngắn hạn                     |            |            |
| - Vay dài hạn đến hạn trả          |            |            |
| - Nợ thuế tài chính đến hạn trả    |            |            |
| - Trái phiếu phát hành đến hạn trả |            |            |

### CỘNG

|                                                    |                       |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước |                       |                      |
| - Phải trả người bán                               | 787.790.168           | 1.073.373.648        |
| - Người mua trả tiền trước                         | 1.305.370.845         | 53.164.800           |
| <b>CỘNG</b>                                        | <b>2.093.161.013</b>  | <b>1.126.538.448</b> |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước            | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>    |
| 16.1. Thuế phải nộp Nhà nước                       |                       |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 11.280.337.929        | 364.490.301          |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                           | 11.959.841.749        | 4.039.177.510        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                       |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2.743.263.477         | 1.795.915.471        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 104.352.779           | 148.300.161          |
| - Thuế tài nguyên                                  |                       |                      |
| - Thuế nhà đất                                     |                       |                      |
| - Tiền thuê đất                                    |                       |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                       |                      |
| 16.2. Các khoản phải nộp khác                      |                       |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí                            |                       |                      |
| - Các khoản phải nộp khác                          |                       |                      |
| <b>CỘNG</b>                                        | <b>26.087.795.934</b> | <b>6.347.883.443</b> |
| 17. Chi phí phải trả                               | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>    |
| - Chi phí phải trả                                 |                       |                      |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm                |                       |                      |
| <b>CỘNG</b>                                        |                       |                      |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp khác              | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>    |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                      |                       |                      |
| - Kinh phí công đoàn                               |                       |                      |
| - Bảo hiểm xã hội                                  |                       |                      |
| - Bảo hiểm y tế                                    |                       |                      |
| - Doanh thu chưa thực hiện                         |                       |                      |
| - Quỹ quản lý cấp trên                             |                       |                      |
| - Cổ tức phải trả                                  | 105.182.100           | 105.182.100          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 14.128.601.096        | 10.827.038.076       |
| <b>CỘNG</b>                                        |                       |                      |
| 19. Phải trả dài hạn nội bộ                        | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>    |
| - Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn               |                       |                      |
| - Vay dài hạn nội bộ                               |                       |                      |

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**CỘNG**

20. Các khoản vay và nợ dài hạn

**30/09/2026**

**01/01/2026**

20.1. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

20.2. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn khác

**CỘNG**

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

M.S.  
NGT  
PHẢ  
IA  
HÀIDU  
T NAY

|                      | NĂM NAY                                  |                      |            | NĂM TRƯỚC                                |                      |            |
|----------------------|------------------------------------------|----------------------|------------|------------------------------------------|----------------------|------------|
|                      | TỔNG KHOẢN<br>THANH TOÁN<br>TIỀN THUÊ TC | TRẢ TIỀN LÃI<br>THUÊ | TRẢ NỢ GỐC | TỔNG KHOẢN<br>THANH TOÁN<br>TIỀN THUÊ TC | TRẢ TIỀN LÃI<br>THUÊ | TRẢ NỢ GỐC |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                          |                      |            |                                          |                      |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                          |                      |            |                                          |                      |            |
| Trên 5 năm           |                                          |                      |            |                                          |                      |            |



## 21. Vốn Chủ Sở Hữu

### 21.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu ngân quỹ

### CỘNG

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

### 21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

**Năm nay**

**Năm trước**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

40.000.000.000

40.000.000.000

40.000.000.000

40.000.000.000

4.800.000.000

4.800.000.000

### 21.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

### 21.4. Cổ phiếu

**Năm nay**

**Năm trước**

- Số lượng cổ phiếu được phát hành
  - + Cổ phiếu thường
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu thường
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu thường
  - + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu:

### 21.5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

25.834.533.044

25.834.533.044

21.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính & quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-  
-

21.7. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-  
-

22. Nguồn kinh phí

**Năm nay**

**Năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23. Tài sản thuê ngoài

**Năm nay**

**Năm trước**

23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

## 24. Doanh thu

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Năm nay**

**Năm trước**

- Tổng doanh thu
- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp)
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu

107.167.323.678

101.423.105.258

107.167.323.678

101.423.105.258

3.868.073.220

1.955.228.001

40.716.859.966

37.391.962.690

62.582.390.492

62.075.914.567

### - Doanh thu thuần

Trong đó:

- + Doanh thu hàng hóa dịch vụ
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

62.582.390.492

62.075.914.567

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính

**Năm nay**

**Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm

203.149.665

309.793.461

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

#### 24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

#### 25. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

**CỘNG**

44.366.723.378

46.691.715.554

**Năm nay**  
44.366.723.378

**Năm trước**  
46.691.715.554

#### 26. Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính (trả lãi tiền vay)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

**CỘNG**

#### 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

##### 27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

##### 27.2. Chi phí nhân công

##### 27.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định

##### 27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

##### 27.4. Chi phí sản xuất khác

**CỘNG**

**Năm nay**

23.590.114.138

10.700.013.477

1.299.767.410

7.160.027.255

5.967.975.323

48.717.897.603

**Năm trước**

30.561.548.557

10.824.825.610

1.048.672.141

6.737.446.209

3.539.201.208

52.711.693.725

#### 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
  - + Các khoản điều chỉnh tăng
  - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

**Năm nay**

5.990.871.353

5.990.871.353

1.198.174.271

4.792.697.082

**Năm trước**

4.523.150.428

4.523.150.428

904.630.086

3.618.520.342

#### 29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
  - + Đầu tư tài chính ngắn hạn:
  - + Các khoản phải thu:
  - + Hàng tồn kho:
  - + Tài sản cố định:
  - + Đầu tư tài chính dài hạn:
  - + Nợ ngắn hạn:
  - + Nợ dài hạn:

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- Kinh phí dự án:



## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

**Người lập biểu**



**Hà Thị Thùy Dương**

**Kế toán trưởng**



**Đặng Thị Minh Duyệt**

**Giám đốc**



**Trần Huy Loãn**

3021030027